TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC MB** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19-3-2026
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC MB-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Phi

2. Bà Đỗ Thị Ngân

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đàm Lê Nhân – Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực MB-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực MB-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa theo văn bản số 124/CV-VKS ngày 26/02/2026.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực MB-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 503/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc "*ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh ngày 01/01/1981; CCCD số 089181000528 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/9/2021.

HKTT: ấp M, phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Tổ B, ấp S, xã K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần P, sinh ngày 06/5/1986; CCCD số 077086008405 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2024.

HKTT: ấp S, xã K, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà B có đơn xin vắng mặt, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Bà B và ông P tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh G (nay là xã P, tỉnh A) ngày 27 tháng 9 năm 2010. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Thời gian đầu bà và ông P chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2024, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cải vã nhau do bất đồng quan điểm sống, mặc dù ông bà đã cố gắng giải quyết nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Trần P.

Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Bà B và ông P có 02 con chung là cháu Trần Nhật A, sinh ngày 28/6/2008 và cháu Trần Nhật H, sinh ngày 13/4/2014. Sau khi ly hôn bà B yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà B vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn ông Trần P: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho bị đơn ông P, để ông P thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Nhưng ông P vắng mặt theo các giấy triệu tập, thông báo, quyết định của Tòa án mà không có lý do chính đáng và cũng không thể hiện ý kiến, cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần P vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực MB – Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần P, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là ấp S, xã K, Thành phố Hồ Chí Minh) và yêu cầu về nuôi con chung vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực MB-Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng ông P vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B, ông P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Trần P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh G (nay là xã P, tỉnh A) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2010, quyển số 01/2009 ngày 27/9/2010 nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị B:

Theo bà B trình bày thì quá trình ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong quá trình chung

sống vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xảy ra cải vã, làm cho không khí gia đình trở nên căng thẳng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông P không tham gia tố tụng, không có ý kiến để hàn gắn tình cảm gia đình. Bà B xác định mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đến nay bà B không còn tình cảm với ông P nên yêu cầu được ly hôn.

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà B về việc xin ly hôn với ông P là có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị B và ông Trần P có 02 con chung là cháu Trần Nhật A sinh ngày 28/6/2008 và cháu Trần Nhật H sinh ngày 13/4/2014. Sau khi ly hôn, bà Trần Thị B yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Xét các cháu Trần Nhật A, Trần Nhật H đang ở cùng bà B, ở liên tục, ổn định, bà B vẫn chăm sóc tốt cho các cháu.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án các cháu Trần Nhật A, Trần Nhật H có ý kiến xin được sống với mẹ là bà Trần Thị B, ông P không có ý kiến tại Tòa. Để ổn định cuộc sống, cũng như đảm bảo về sự phát triển về thể chất, tinh thần và quyền lợi cho cháu Trần Nhật A, Trần Nhật H, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao cháu Trần Nhật A, Trần Nhật H cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con bà B không yêu cầu nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bà B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị B được ly hôn với ông Trần P.

2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho bà Trần Thị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng các cháu Trần Nhật A sinh ngày 28/6/2008 và cháu Trần Nhật H sinh ngày 13/4/2014. Ông Trần P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Trần P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038913 ngày 17-11-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19-3-2026) các đương sự có mặt có quyền kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết để kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
-TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
-VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
-VKSND khu vực MB-TP. HCM;
-THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
-UBND xã P, tỉnh A;
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Thị Tình